

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KỲ 2015-2019  
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Kèm theo Quyết định số 106 /2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**I. Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây  
 hằng năm khác**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

**II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

**III. Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

**IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

**V. Bảng giá đất làm muối**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

## **VI. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị (bao gồm tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và tại các thị trấn):**

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm là 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Tại địa bàn các thị trấn là 55.000 đồng/m<sup>2</sup>.

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm là 80.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Tại địa bàn các thị trấn là 60.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Giá đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và giá đất làm muối áp dụng theo quy định tại mục III, IV và V phần A.

4. Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn chỉ áp dụng đối với khu vực đất hai bên Quốc lộ 27 đến giáp sông Ông và kênh Tây, các khu vực còn lại áp dụng theo quy định giá đất tại mục I, II, III, IV và V phần A.

## **VII. Phụ lục kèm theo giá đất nông nghiệp**

1. Vị trí đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

2. Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

4. Giá đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

5. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: các khu vực đất còn lại.

## B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### I. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
<b>1. HUYỆN NINH HẢI</b>						
<b>1.1. Xã Tri Hải</b>						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	77	65	53	48	44	40
<b>1.2. Xã Tân Hải</b>						
- Thôn Gò Đền, Thủy lợi	125	89	73	52	46	42
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	73	63	55	50	46	42
<b>1.3. Xã Nhơn Hải</b>						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	90	75	66	60	55	50
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	105	90	75	60	55	50
<b>1.4. Xã Thanh Hải</b>						
- Thôn Mỹ Phong	102	84	72	64	58	52
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	120	102	84	64	58	52
- Thôn Mỹ Hiệp	90	78	72	64	58	52
<b>1.5. Xã Xuân Hải</b>						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hòa	132	79	66	53	48	44
- Thôn Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
<b>1.6. Xã Hộ Hải</b>						
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bẩn	140	120	100	80	60	50
<b>1.7. Xã Phương Hải</b>	105	95	85	75	70	65
<b>1.8. Xã Vĩnh Hải</b>						
- Thôn Vĩnh Hy	150	125	110	100	95	80
- Thôn Thái An	125	105	95	85	80	70
- Thôn Mỹ Hoà	105	90	80	72	66	60
- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	47	37	33	29	27	25
<b>2. HUYỆN THUẬN BẮC</b>						
<b>2.1. Xã Bắc Phong</b>						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40

- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
<b>2.2. Xã Bắc Sơn</b>						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me và Xóm Bằng 2	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	36	33	31	29	27	25
<b>2.3. Xã Lợi Hải</b>						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ấn Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
<b>2.4. Xã Công Hải</b>						
- Thôn Hiệp Kiệt	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
<b>2.5. Xã Phước Kháng</b>	36	33	31	29	27	25
<b>2.6. Xã Phước Chiến</b>	37	33	31	29	27	25
<b>3. HUYỆN NINH PHƯỚC</b>						
<b>3.1. Xã Phước Sơn</b>	200	180	150	120	90	60
<b>3.2. Xã Phước Thuận</b>						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	220	180	150	95	70	50
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
<b>3.3. Xã Phước Hậu</b>	350	200	100	70	50	40
<b>3.4. Xã Phước Thái</b>						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc	157	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	65	55	47	42	38	35
- Thôn Tà Dương	47	37	33	29	27	25
<b>3.5. Xã Phước Hữu</b>						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	70	60	48	44	40
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	48	44	40
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	70	62	58	48	44	40
<b>3.6. Xã An Hải</b>						
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	480	280	180	156	144	115
-Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	280	240	160	120	95	60

- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thành	140	125	75	65	60	55
<b>3.7. Xã Phước Hải</b>	80	70	65	55	45	40
<b>3.8. Xã Phước Vinh</b>						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	57	47	37	33	30	25
<b>4. HUYỆN THUẬN NAM</b>						
<b>4.1. Xã Phước Nam</b>						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	130	99	77	55	48	44
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	57	50	46	42	38	35
<b>4.2. Xã Phước Ninh</b>	57	50	46	42	38	35
<b>4.3. Xã Phước Dinh</b>						
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngừ	150	120	90	60	45	40
<b>4.4. Xã Cà Ná</b>	420	335	250	180	120	60
<b>4.5. Xã Phước Diêm</b>						
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	330	260	190	150	95	48
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	180	80	60	48	44	40
<b>4.6. Xã Phước Minh</b>	144	120	96	72	53	48
<b>4.7. Xã Phước Hà</b>	47	37	35	29	27	25
<b>4.8. Xã Nhị Hà</b>	55	45	40	32	27	25
<b>5. HUYỆN NINH SƠN</b>						
<b>5.1. Xã Nhơn Sơn</b>						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hố 1, 2	155	130	100	75	60	48
- Thôn Lương Cang 1, 2	95	85	70	55	48	44
- Các thôn còn lại	84	73	63	52	46	42
<b>5.2. Xã Mỹ Sơn</b>						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
<b>5.3. Xã Quảng Sơn</b> (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	<b>Bảng giá đất tại mục VI</b>	155	115	95	75	60
<b>5.4. Xã Lương Sơn</b>						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Thôn Trà Giang 2, 3 và 4	120	90	70	50	40	35

- Thôn Trà Giang 4	126	95	74	53	42	37
- Thôn Tân Lập 1	80	68	56	45	40	34
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35
<b>5.5. Xã Lâm Sơn</b>						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2	52	47	43	39	35	32
<b>5.6. Xã Hoà Sơn</b>	120	60	45	33	30	27
<b>5.7. Xã Ma Nới</b>	39	35	31	29	27	25
<b>6. HUYỆN BẮC ÁI</b>						
Các xã trong huyện	36	33	31	29	27	25

## II. Bảng giá đất ở (thổ cư) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
<b>1. Xã Thành Hải</b>			
- Thôn Cà Đú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Ý	220	205	180
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	550	440	330
<b>2. Phường Văn Hải</b>			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	250	190	180
- Khu phố 7	600	480	360
<b>3. Phường Mỹ Bình</b>			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	700	550
- Khu phố 3	660	550	400
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	800	700	
<b>4. Phường Mỹ Hải</b>			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290
<b>5. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)</b>	460	330	280
- Thôn Phú Thọ	200	190	180
<b>6. Phường Mỹ Đông</b>			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	550	450	330

- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	300	250	180
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	220	200	180
- Đất mới (khu phố 9)	500	400	300
<b>7. Phường Tấn Tài</b>			
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	400	350	300
<b>8. Phường Đô Vinh</b>			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	550	440	330
- Xóm Dừa (khu phố 7)	200	190	180
<b>9. Phường Bảo An</b>			
- Thôn Xóm Lờ (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	270	200

### III. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
<b>1. Thị trấn Phước Dân</b>						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
<b>2. Thị trấn Khánh Hải</b>	420	315	220	132	82	66
<b>3. Thị trấn Tân Sơn</b>	231	150	100	70	65	55

### IV. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
<b>1. THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM</b>	
<b>1.1. Tuyến Quốc lộ 1A:</b> Từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	1.600
<b>1.2. Tuyến Quốc lộ 27</b>	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	570
<b>1.3. Phường Đông Hải</b>	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	1.050
<b>1.4. Tỉnh lộ 704</b> (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	520
<b>1.5. Đường đi Từ Tâm</b> (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	400
<b>1.6. Đường vào Trung tâm giống thủy sản</b>	400
<b>2. HUYỆN NINH HẢI</b>	
<b>2.1. Tuyến Quốc lộ 1A</b>	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560

- Đoạn giáp nương Lê Đình Chinh – cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	215
<b>2.2. Đường Yên Ninh và đoạn đường từ ngã ba Bưu điện huyện đến cầu Tri Thủy</b>	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	1.900
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưu điện huyện	1.650
- Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - Cầu Tri Thủy	1.320
<b>2.3. Cầu Tri Thủy - Cầu Ninh Chữ</b>	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - Ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An – Cổng thôn Tân An	175
- Giáp cổng thôn Tân An - Ngã ba cầu Ninh Chữ	300
<b>2.4. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải</b>	
- Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải - Đồn biên phòng 412	750
- Đường kè lạch Tri Thủy (từ cầu Tri Thủy - Đồn biên phòng 412)	750
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn – hết địa phận thị trấn Khánh Hải	600
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trưng Khánh	750
- Từ ngã ba Dư Khánh – đường 704 đến cầu Tri Thủy	1.320
- Từ Cây Đa qua chợ Dư Khánh – bến Lăng Tô	720
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	480
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba Lò Vôi	400
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	840
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trưng Khánh	400
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	1.200
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	600
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500
<b>2.5. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú</b>	
- Từ Bưu điện huyện – ngã ba Lò Vôi	860
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 - đến hết địa phận huyện Ninh Hải (giáp với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	300
<b>2.6. Đường tỉnh 702</b>	
- Từ ngã tư Ninh Chữ - hết Trụ sở UBND huyện Ninh Hải	1.320



- Từ giáp trụ sở UBND huyện Ninh Hải đến hết ngã ba cầu Ninh Chữ	750
- Từ giáp ngã ba cầu Ninh Chữ đến công chùa Pháp Hải	300
- Giáp công chùa Pháp Hải - ngã ba thôn Khánh Tường	150
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường – cầu mương thoát Muối Đầm Vua	100
- Giáp cầu mương thoát Muối Đầm Vua - đóc Trông Mỹ Tân	200
- Đoạn giáp đóc Trông Mỹ Tân - hết thôn Thái An	150
- Đoạn giáp thôn Thái An đến ngã ba Vĩnh Hy	125
- Đường Vĩnh Hy - Đi Bình Tiên (từ ngã ba Vĩnh Hy đến hết địa phận huyện Ninh Hải)	150
<b>2.7. Tuyến Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân</b>	
- Từ giáp xã Bắc Sơn – tràn công Khánh Nhơn	50
- Giáp tràn công Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	144
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702)- Cảng cá Mỹ Tân	150
<b>2.8. Các tuyến đường khác</b>	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	145
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- <b>Giáp đường 702 - Đường kè Mỹ Tân</b>	120
- Từ tràn Ngâm - Đồn Biên phòng-lăng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	265
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	260
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp công thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Mản Mản	130
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120
<b>3. HUYỆN THUẬN BẮC</b>	
<b>3.1. Tuyến Quốc lộ 1A</b>	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lãng Ông	240
- Đoạn giáp cầu Lãng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	280
<b>3.2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân</b>	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	100
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	75
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên – Mỹ Tân đi Xóm Bằng	60
<b>3.3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên</b>	550
<b>3.4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng</b>	

- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ân Đạt	150
- Từ giáp địa phận Ân Đạt - hết thôn Bà Râu	90
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	48
<b>3.5. Tỉnh lộ 706</b>	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	100
- Giáp thôn Cà Rôm – Phước Chiến	60
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	80
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	80
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	60
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	75
<b>3.6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc</b>	
- Đường D1c, D2a	170
- Đường N4a, N4d, N4e	160
- Đường D1, D2, N5, D1b, N3a1, N3a, 4d, đường nhánh D1, đường nhánh 4d	355
- Các lô đất có hai mặt tiền đường quy hoạch gồm: N5-D1, D1- đường nhánh D1, D1-4d, 4d-đường nhánh 4d, N3a1- D1b, D1b-N3, D2-N3a1	430
- Đường D1a, N3, N4b, N4c	170
<b>3.7. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa</b>	
Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	100
<b>3.8. Đường Hiệp Kiệt - Bình Tiên đi hết địa phận Ninh Thuận</b>	
	200
<b>3.9. Đường ven biển Bình Tiên - hết địa phận huyện Thuận Bắc</b>	
	300
<b>4. HUYỆN NINH PHƯỚC</b>	
<b>4.1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)</b>	
	1.200
<b>4.2. Tuyến Quốc lộ 1A</b>	
- Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - ngã ba Long Bình	1.250
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	1.150
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.200
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
<b>4.3. Tuyến đường Phú Quý – Phước Thái – Phước Hậu</b>	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
- Cầu Mông Nhuận – Phước Thái – Phước Hữu – đường sắt	350
<b>4.4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý</b>	
	840
<b>4.5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân</b>	
- Đường trung tâm thị trấn Phước Dân	720
- Đường từ Quốc lộ 1A – Bệnh viện Ninh Phước	360

- Đường từ Quốc lộ 1A – cầu Mỹ Nghiệp	432
- Từ giáp cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào trường Nguyễn Huệ	432
<b>4.6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703</b>	250
<b>4.7. Đường tỉnh 703</b>	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
<b>4.8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)</b>	250
<b>4.9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)</b>	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12→19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	200
<b>4.10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)</b>	
- Đường gom của khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01→17, 31→40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18→30, 53→57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41→51, 64→69, 70→74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58→63.	120
<b>4.11. Đường Phước Thái - Liên Sơn (Giáp ngã ba Chát Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn)</b>	250
<b>4.12. Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam</b>	320
<b>4.13. Đường nối đầu tuyến An Long - Thành Tín đến cầu Tuấn Tú</b>	320
<b>4.14. Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh (đoạn qua xã An Hải)</b>	276
<b>5. HUYỆN THUẬN NAM</b>	
<b>5.1. Tuyến Quốc lộ 1A</b>	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - Hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	300
- Giáp địa phận xã Phước Nam – hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh – ngã ba vào xã Phước Diêm	350
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm – ngã ba vào Đồn biên phòng 420	400
- Giáp ngã ba vào Đồn biên phòng 420 – hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
<b>5.2. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)</b>	400
<b>6. HUYỆN NINH SƠN</b>	
<b>6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)</b>	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	520

- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	460
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	383
- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	315
- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	354
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp Nhà thờ Đồng Mế - cầu Dũ Dĩ	270
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	150
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	192
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	630
- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.080
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	1.085
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	1.165
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A – số nhà 586)	1430
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	850
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	977
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	386
+ Giáp kênh N3 - Suối 40	253
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	190
- Giáp xã Lương Sơn – Trường Tiểu học Lập Lá	264
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá – Cây xăng Hiệp Thành Phát	240
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát – cầu Sông Pha	273
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	420
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	330
<b>6.2. Quốc lộ 27B</b>	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	924
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	1062
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
<b>6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn</b>	840
<b>6.4. Các tuyến khác</b>	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	381
- Giáp cầu Gió Bay - cống sân bay	237
- Giáp Quốc lộ 27 - đường liên xã	150
- Giáp đường liên xã – giáp công thôn Mỹ Hiệp	100

- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	95
- Đường bê tông Triệu Phong – Chợ Vơ	95
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập (đường Lê Lai)	287
- Giáp Quốc lộ 27B - Trạm bơm nước (đường Lê Hồng Phong)	345
- Đường từ Huyện đội - giáp Cầu Bản (đường Nguyễn Huệ)	575
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện (đường Phan Đình Giót)	725
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội (gồm các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng)	495
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1	100
- Đường Lâm Sơn-Phước Hoà (đoạn giáp QL 27-hết khu dân cư hiện hữu)	100
- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm (gồm các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện)	402
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn (gồm các đường Nguyễn Tiệm, đường Phan Đình Giót)	735
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	120
<b>7. HUYỆN BẮC ÁI</b>	
<b>7.1. Quốc lộ 27B</b>	
- Từ giáp cầu Sông Cái – dốc Mã Tiên (Km4)	144
- Giáp dốc Mã Tiên-cầu Suối Đá (nhập đoạn)	70
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính – ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	120
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
<b>7.2. Các đường trung tâm huyện</b>	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	65

- Đoạn giáp dài phát thanh Bắc Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
<b>7.3. Các trục đường khác</b>	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rùa, xã Phước Tiến	30
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	50
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	40
- Đường trung tâm xã Phước Chính	35
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình	30
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	30

**V. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất
<b>1</b>	<b>Đường Thống Nhất</b>	<b>I</b>	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (Bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		3.500
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (Bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		4.300
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		5.000
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		8.040
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		7.200
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung- Đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.640
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		8.400
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành		1.620

	phố		
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	<b>II</b>	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	<b>II</b>	3.500
<b>2</b>	<b>Đường 16 tháng 4</b>	<b>I</b>	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		6.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.500
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		3.200
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		5.400
<b>3</b>	<b>Đường Nguyễn Du</b>	<b>I</b>	
	- Giáp đường 21 tháng 8 – nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.200
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.800
<b>4</b>	<b>Đường Ngô Gia Tự</b>	<b>I</b>	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		4.200
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		5.280
	- Đoạn giáp đường 16/4-hết đường (giáp đường Thống Nhất)		6.600
<b>5</b>	<b>Đường Ngô Quyền</b>	<b>II</b>	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		2.100
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.800
<b>6</b>	<b>Đường Phan Đình Phùng</b>	<b>II</b>	2.640
<b>7</b>	<b>Đường Trần Bình Trọng</b>	<b>II</b>	2.000
<b>8</b>	<b>Đường Lê Lợi</b>	<b>II</b>	
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	<b>II</b>	2.400
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	<b>II</b>	3.000
<b>9</b>	<b>Đường Trần Nhân Tông</b>	<b>II</b>	4.500
<b>10</b>	<b>Đường Quang Trung</b>	<b>II</b>	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		3.900
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200
<b>11</b>	<b>Đường Trần Phú</b>	<b>II</b>	3.960
<b>12</b>	<b>Đường Lê Hồng Phong</b>	<b>II</b>	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200

	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
<b>13</b>	<b>Đường 21 tháng 8</b>	<b>II</b>	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà		3.960
	- Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		3.000
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.500
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.800
	- Đoạn giáp đường sắt – chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái)		2.400
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện)		1.400
<b>14</b>	<b>Đường Yên Ninh</b>	<b>II</b>	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng		2.000
	- Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường		1.800
<b>15</b>	<b>Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4</b>		
	<b>- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4</b>		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	<b>II</b>	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	<b>II</b>	3.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	<b>II</b>	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	<b>II</b>	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	<b>II</b>	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	<b>II</b>	3.600
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	<b>II</b>	2.760
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	<b>II</b>	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	<b>II</b>	2.400
	+ Đường Bùi Thị Xuân	<b>II</b>	2.640
	<b>- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch</b>		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	<b>II</b>	1.200
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	<b>II</b>	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7 - 11m)	<b>II</b>	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	<b>III</b>	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	<b>III</b>	900
	+ Đường Phan Văn Lân	<b>III</b>	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	<b>III</b>	900



	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	<b>III</b>	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.000
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		840
	+ Đường Mạc Đĩnh Chi	<b>III</b>	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.080
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	<b>III</b>	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	<b>III</b>	960
	+ Đường B13 (7m)	<b>III</b>	960
	+ Đường B14 (7m)	<b>III</b>	960
	+ Đường B16 (7m)	<b>III</b>	960
	+ Đường B17 (7m)	<b>III</b>	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	<b>III</b>	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	<b>III</b>	1.320
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	<b>III</b>	1.000
	+ Đường Trần Kỳ (11m)	<b>III</b>	1.000
	+ Đường Lê Lai (11m)	<b>III</b>	1.200
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	<b>III</b>	1.200
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	<b>III</b>	1.200
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	<b>III</b>	1.000
	+ N6 (6m)	<b>III</b>	960
	+ Đường B7, B10 (11m)	<b>IV</b>	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	<b>IV</b>	650
	+ Đường N5 (7m)	<b>IV</b>	600
<b>16</b>	<b>Đường Cao Thắng</b>	<b>III</b>	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		1.500
	- Đoạn từ nhà số 36 – hết đường		1.440
<b>17</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b>	<b>III</b>	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
<b>18</b>	<b>Đường Hùng Vương</b>	<b>III</b>	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		2.280
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
<b>19</b>	<b>Đường Nguyễn Thái Học</b>	<b>III</b>	1.200
<b>20</b>	<b>Đường Phạm Hồng Thái</b>	<b>III</b>	1.200

21	<b>Đường Yersin</b>	<b>III</b>	1.500
22	<b>Đường Võ Thị Sáu</b>	<b>III</b>	1.980
23	<b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b>	<b>III</b>	
	- Từ giáp ngã tư Tấn Tài – đường Trần Thi		4.680
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài)		2.340
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc		2.220
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc- đường vào cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		1.200
24	<b>Đường Bạch Đằng</b> (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	<b>III</b>	1.440
25	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b>	<b>III</b>	1.800
26	<b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>	<b>III</b>	1.500
27	<b>Đường Nguyễn Trãi</b> (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	<b>III</b>	1.900
28	<b>Đường Tô Hiệu</b> (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	<b>III</b>	1.900
29	<b>Đường Hồ Xuân Hương</b>	<b>III</b>	2.700
30	<b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>	<b>III</b>	4.800
31	<b>Đường Trần Quang Diệu</b>	<b>III</b>	2.400
32	<b>Đường Hoàng Diệu</b>	<b>III</b>	1.900
33	<b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>	<b>III</b>	1.680
34	<b>Đường Cao Bá Quát</b>	<b>III</b>	1.500
35	<b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>	<b>III</b>	1.900
36	<b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>	<b>III</b>	2.607
37	<b>Đường Nguyễn Trường Tộ</b> (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	<b>III</b>	1.400
38	<b>Đường Minh Mạng</b>	<b>III</b>	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.440
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.080
39	<b>Đường Lê Duẩn</b>	<b>III</b>	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát		2.400
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		3.000
40	<b>Đường bên trong công viên Bến xe Nam</b>	<b>IV</b>	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	<b>Đường Nguyễn Gia Thiều</b> (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	<b>IV</b>	2.400

42	<b>Đường Nguyễn Thị Định</b> (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	1.800
43	<b>Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự</b> (giáp mương Ông Cỏ)	IV	850
44	<b>Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi-đường Lê Đình Chinh</b> (khu dân cư cơ khí)	IV	660
45	<b>Đường Lương Ngọc Quyến</b> (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.400
46	<b>Hẻm đường 21 tháng 8</b>		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	720
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	600
47	<b>Hẻm 25 đường Hàm Nghi</b> (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	260
48	<b>Đường vào ga Tháp Chàm</b> (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	480
49	<b>Tĩnh lộ 703</b> (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	800
50	<b>Hẻm đường Bắc Ái</b>	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		480
51	<b>Đường Phù Đổng</b>	IV	800
52	<b>Đường Trần Thi</b>	IV	600
53	<b>Đường Trần Nhật Duật</b>	IV	250
54	<b>Đường Yết Kiêu</b>	IV	500
55	<b>Đường Dã Tượng</b>	IV	500
56	<b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>	IV	400
57	<b>Đường Hồng Bàng</b>	IV	1.200
58	<b>Đường Lê Đình Chinh</b>	IV	660
59	<b>Đường Trường Chinh</b>	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		1.500
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		720
60	<b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>	IV	
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường (tuyến mới)		2.482
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	1.080

61	<b>Đường Lê Quý Đôn</b> (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1.080
62	<b>Đường Lương Thế Vinh</b>	IV	530
63	<b>Đường Hà Huy Tập</b>	IV	636
64	<b>Đường Hàm Nghi</b>	IV	900
65	<b>Đường Đào Duy Từ</b>	IV	800
66	<b>Đường Nguyễn Khuyến</b>	IV	900
67	<b>Đường Trương Định</b>	IV	1.080
68	<b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>	IV	1.080
69	<b>Đường Lê Đại Hành</b>	IV	1.080
70	<b>Đường Tô Hiến Thành</b>	IV	900
71	<b>Đường Pinăng Tắc</b>	IV	900
72	<b>Đường Lương Văn Can</b>	IV	900
73	<b>Đường Duy Tân</b>	IV	600
74	<b>Đường Đồng Đậu</b>	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		780
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450
75	<b>Đường Trần Quang Khải</b>	IV	650
76	<b>Đường Ngô Thì Nhậm</b>	IV	700
77	<b>Đường Trần Cao Vân</b>	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		720
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		500
78	<b>Đường Phó Đức Chính</b> (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	600
79	<b>Đường Nguyễn Cư Trinh</b>	IV	600
80	<b>Đường Bắc Ai</b>	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		1.000
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		790
81	<b>Đường Tự Đức</b>	IV	1.800
82	<b>Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long</b>	IV	400
83	<b>Khu tái định cư thôn Tấn Lộc</b>	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		860
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		420
84	<b>Khu tái định cư Nam cầu Móng</b>	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượ vang nho		800
	- Đường nội bộ bên trong		636

<b>85</b>	<b>Khu dân cư Phước Mỹ 1</b>		
	- Đường D1, D2	<b>IV</b>	1.200
	- Đường D3	<b>IV</b>	
	+ Từ đầu đường - trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - hết đường		1.600
	- Đường D4, D5	<b>IV</b>	1.800
	- Đường D6	<b>IV</b>	2.400
	- Đường D7	<b>IV</b>	1.200
	- Đường N1	<b>IV</b>	700
	- Đường N2, N4, N5	<b>IV</b>	700
	- Đường N3	<b>IV</b>	600
	- Đường N6	<b>IV</b>	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	<b>IV</b>	720
	- Đường N10, N12, N13	<b>IV</b>	700
<b>86</b>	<b>Khu dân cư Mương Cát</b>		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	<b>IV</b>	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	<b>IV</b>	2.000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	<b>IV</b>	1.500
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	<b>IV</b>	2.200
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	<b>IV</b>	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	<b>IV</b>	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	<b>IV</b>	1.300
	- Đường N3	<b>IV</b>	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	<b>IV</b>	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5-N6)	<b>IV</b>	1.800
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	<b>IV</b>	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	<b>IV</b>	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	<b>IV</b>	750
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	<b>IV</b>	1.500
	- Đường N12	<b>IV</b>	800
	- Đường N13	<b>IV</b>	700
	- Đường N14	<b>IV</b>	550
	- Đường N15	<b>IV</b>	1.000
	- Đường Trần Ca (N16)	<b>IV</b>	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	<b>IV</b>	1.600
<b>87</b>	<b>Đường Tấn Tài xóm Láng cũ</b>		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thị)	<b>IV</b>	1.200

	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4-hết địa phận phường Tân Tài)	IV	530
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tân Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	480
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	600
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh-Trường tiểu học Đông Hải)	IV	480
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600
<b>88</b>	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.200
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tân Tài)	IV	1.000
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	1.800
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú – đường Lương Ngọc Quyến)	IV	2.880
<b>89</b>	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	II	3.000

## VI. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất
<b>1. THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM</b>	
<b>1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1</b>	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	1.200
Các lô số: A2→A12, E2→E12	420
Các lô số: A26, E14	365
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	360
Các lô số: C16, C30, F1, F15	280
Các lô số: B2→B14, G17→G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	275
Các lô số: C17→C29, F2→F14, H1, D21	250
Các lô số: D2→D6, D8→D14, H8→H14, H16→H20	240
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	210
Các lô số: D16→D20, H2→H6, A15→A25, E15→E25	200
Các lô số: B17→B29, C2→C14, D22→D28, F17→F29, G2→G14, H22→H28	190
<b>1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2</b>	

Lô số: A1, A16	1.200
Các lô số: A2→A15	1.200
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	365
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	350
Các lô số: A17→A18, A31, B2→B13, C2→C13, D2→D5, D7→D15, D17→D20, E2→E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	280
Các lô số: B15, B28, C15, C28	250
Các lô số: E16, E24→E25, F1, F13, F16, F24, G2→G12, G16, G26, H2→H10, H12→H16, H28	240
Các lô số: A20→A30, B16→B27, C16→C27, D22→D30	210
Các lô số: E14→E15, E17→E23, F2→F12, F14→F15, F17→F23, F25→F26, G14→G15, G17→G25, H18→H27	190
<b>1.3. Khu tái định cư Yên Ninh</b>	
Các lô: F1→F18	1.400
Các lô: F33→F36	650
Các lô: F19→F22	570
Các lô: F23→F32	520
<b>1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm</b>	
<b>KHU C</b>	
C1, C8 (13m)	400
C2 - C7 (13m)	340
C25 (11m)	320
C26 (7m)	280
C9 - C24 (11m)	270
C27 - C42 (7m)	240
<b>KHU F</b>	
F1 (7m)	280
F10, F11, F22 (7m)	245
F2 - F9 (7m)	240
F12 - F21 (7m)	200
<b>1.5. Khu dân cư xóm Lở</b>	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	180
1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44→59, 110→130, 136→138	385
- Các lô số: 60, 109	460
- Các lô số: 6→9, 40→43, 91→94	320
- Các lô số: 5, 39, 90	380
- Các lô số: 1→3, 14→23, 37→38, 95→108, 132→135, 139, 140	260
- Lô số 4	310
<b>1.6. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt</b>	

<b>Tháp Chàm</b>	
Các lô: 1→18, 10→11	290
Các lô: 9	180
Các lô: 12	510
<b>1.7. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố PR-TC</b>	
Các lô đất nằm mặt tiền đường Phan Đăng Lưu	1.050
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D, D2 và N2	840
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục N, N1 và D1	672
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
<b>1.8. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận</b>	
Lô số 01	1.320
Các lô số 02→19	1.200
Các lô số 20→39	1.440
Lô số 40	1.560
<b>1.9. Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.</b>	
Các lô số 1→3, 6, 7, 10→14, 16→19.	3.000
Các lô số 4, 5, 8, 9, 15, 20	3.300
Các lô số 21→23	2.700
<b>1.10. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải</b>	
- Đường D (27 m)	
A8: lô 29 đến lô 32	1.000
A8: lô 28	1.100
A9: lô số 4 đến số 12	1.000
A1: lô số 30 đến 50	1.000
A1: lô số 29	1.100
A2: lô số 6 đến 37	1.000
A2: lô số 5, 38	1.100
- Đường D1 (12m)	
A7: từ lô 18 đến 31	700
A7 : lô 17 và 32	765
A8: lô số 24 đến 34	700
A9 : lô số 14 đến 19	700
A9: lô số 13 và 20	765
A1: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A1: lô số 1 và 6	765
A2: từ lô số 2 đến lô số 4	700
A2: lô số 1	765



- Đường D4 (12m)	
A4 : từ lô số 33 đến lô số 42	700
A3: từ lô số 7 đến lô số 21	700
A1: từ lô số 25 đến lô số 28	700
A1: lô 26	765
A2: từ lô số 39 đến lô số 41	700
A2: lô 42	765
- Đường D5 (12m)	
A3: từ lô số 26 đến lô số 42	700
- Đường D6 (12m)	
A5: từ lô số 23 đến lô số 26	700
A5 : lô số 22 và 27	765
A4: từ lô số 23 đến lô số 26	700
A4 : lô số 22 và 27	765
A3 : từ lô số 23 đến lô số 26	700
A2 : lô số 22 và 27	765
- Đường D7 ( 12m)	
A8 : từ lô số 18 đến lô số 22	700
A8: lô số 17 và 23	765
- Đường D8 (12m)	
A1: từ lô số 7 đến lô số 25	700
A3: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A3: lô số 1 và 6	765
A4: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A4: lô số 1 và 6	765
A5: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A5: lô số 1 và 6	765
- Đường D9 (12m)	
A2: từ lô số 43 đến lô số 68	700
A9: từ lô số 21 đến lô số 31	700
- Đường Ngô Đức Kế	
A7: từ lô số 2 đến lô số 15	925
A7: lô số 1 và 16	1.015
A8 : từ lô số 1 đến lô số 16	925
A9: lô số 2,3, 33 và 34	925
A9: lô số 1 và 32	1.015
<b>1.11. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm</b>	

- Đường D1, đường N2	900
- Lô 2 mặt tiền đường D1	1.080
- Đường N1	720
- Đường N3	630
- Lô 2 mặt tiền đường N3	693
- Đường N4	540
<b>1.12. Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải</b>	
- Mặt đường Nguyễn Văn Cừ	
+ Từ lô số 1 đến lô số 13	2.607
+ Từ lô số 14 và 15	981
- Đường D4	
+ Từ lô số 17 đến lô 69	2.482
+ Lô 16	410
- Đường N1 (từ lô 70 đến 86)	2.127
- Các đường còn lại:	
+ Từ lô 87 đến 106, từ 109 đến 128, từ 131 đến 140, từ 142 đến 150 và từ 152 đến 164	1.723
+ Lô 107, 108, 129, 130, 141 và 151	1.950
<b>1.13. Khu tái định cư bệnh viện tỉnh</b>	
Các lô số 41 đến 49	1.320
Lô 50	1.448
Các lô số 01 đến số 03, 52 đến 74, 79, 101, 120	1.125
Các lô số 4, 51, 75	1.330
Các lô số từ số 05 đến số 11, 98 đến 100, 102 đến 109	1.105
Lô số 141, 79 và 137	1.154
Các lô số 138 đến 140, 142 đến 148, 76 đến 78	1.052
Lô số 124	1.095
Các lô số 80 đến 96, 121 đến 123, 125 đến 126, 184 đến 190	998
<b>1.14. Khu dân cư thuộc dự án Di dân vùng sạt lở thôn Sơn Hải</b>	
Lô 67 và lô 68 (Trục Đ5), từ lô số 50 đến lô 60 (Trục Đ6) và từ lô 41 đến lô 49 (Trục Đ7).	280
<b>2. HUYỆN NINH HẢI</b>	
<b>2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải</b>	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310
Các lô số A2→A4, B22→B24, C42→C43, D62→D67, F92	250
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280
Các lô số A16→A20, C45→C50, E70→E71, F95→F97, G116→G119	230

Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250
Các lô số A12→A14, B32→B34, E83→E90, F99→F100, I151→I153, G106→G108	210
Các lô số E81, G114	215
Các lô số A6→A10, B26→B30, B36→B40, C53→C58, E73→E80, F102→F104, G110→G113	180
<b>2.2. Khu tái định cư Cầu Ninh Chũ, huyện Ninh Hải</b>	
Đường D1, D8b	1.694
Các tuyến còn lại trong Khu quy hoạch	1.271
Các lô đất có 2 mặt tiền giá đất nhân hệ số 1,1	
<b>2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, huyện Ninh Hải.</b>	
- Trục đường D1:	
+ Từ lô số A1 đến lô số A7; Từ lô số B2 đến lô số B5; Từ lô số C2 đến lô số C7 và lô số C9.	855
- Trục đường N2:	
+ Từ lô số A9 đến lô số A13.	770
- Trục đường D2:	
+ Từ lô số B8 đến lô số B12; Từ lô số D2 đến lô số D14; Lô số A15 và Lô số A16	770
- Trục đường N1:	
+ Từ lô số E1 đến lô số E6.	684
- Các lô đất có 02 mặt tiền:	
+ Lô số A8, B1, B6, C1, C8.	941
+ Lô số A14, B7, B13, D1, F1.	846
<b>3. HUYỆN NINH PHƯỚC</b>	
<b>3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước</b>	
Các lô đất tiếp giáp với trục đường liên xã (trục A1_A4)	250
Các lô đất tiếp giáp với trục đường còn lại trong khu quy hoạch	200
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,2	
<b>3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)</b>	405
<b>3.3. Khu dân cư Bàu Ấu, xã Phước Hải</b>	Bảng giá tại mục I phần B
<b>3.4. Khu dân cư Cầu Mới, thôn La Chũ, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước</b>	
Các lô A1→A14; B1→B4; E1→E6; F1→F6	300
Các lô B5→B8; E7→E12; F9→F14; D1→D15; D29; C1→C16.	270
Các lô D16→D28; F7→F8	240
Các lô đất có 02 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,2 giá lô đất trên cùng trục đường	

<b>4. HUYỆN NINH SƠN</b>	
<b>4.1. Khu dân cư Trường tiểu học Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn</b>	400
<b>4.2. Khu dân cư Ao sau Quản lý thị trường, huyện Ninh Sơn</b>	
Các lô mặt tiền (06 lô, tiếp giáp đường Lê Hồng Phong)	507
Các lô sau mặt tiền 10 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	427
<b>4.3. Khu dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, huyện Ninh Sơn</b>	
Các lô mặt tiền (10 lô, tiếp giáp đường Lê Hồng Phong)	524
Các lô sau mặt tiền 12 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	444
<b>4.4. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn</b>	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16 m)	97
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	88
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
<b>4.5. Khu tái định cư xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn</b>	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10 m)	100
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	90
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
<b>4.6. Khu dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn</b>	
(1) Các lô mặt tiền gồm: Khu A (Các lô số: 16, 26, 28), Khu C (Lô số 02)	220
(2) Các lô sau mặt tiền gồm: Khu A (Các lô số 01→09), Khu B (Các lô số 01→21), Khu C (Các lô số: 20, 24, 28), Khu D (Các lô số: 01, 08, 18, 21, 22, 24, 27 và 28), Khu E (Các lô số: 16, 18→21, 23→31), Khu F (lô số 11 và 12)	100
<b>5. HUYỆN THUẬN BẮC</b>	
<b>5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong huyện Thuận Bắc</b>	
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, N2, D4, N1, D5	260
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1;N2, N2;D5, N2;D4, N2;D3, D4;N1, N1;D5	310
- Trục đường D1	
+ Lô số A4 đến lô số A9.	260
+ Lô số A3 và lô số A10 (có 02 mặt tiền).	310
<b>5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc</b>	
- Khu đất TM6 (15 lô đất):	
+ Trục đường D2	
. Từ lô số 2 đến lô số 14	360
. Lô số 1 và lô số 15 ( Lô có 02 mặt tiền).	432
- Khu đất TM7 (26 lô đất):	
+ Trục đường N4a	

. Lô số 1 và lô số 2.	360
+ Trục đường D2	
. Lô số 4 đến lô số 25.	360
. Lô số 3 và lô số 26 ( Lô có 02 mặt tiền).	432
<b>6. HUYỆN THUẬN NAM</b>	
<b>6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam</b>	
Các lô số 110, 112→114, 117→119, 121→125, 137	90
Các lô số 30→33, 38→43, 46→50, 111, 115, 116, 120, 126	100
Các lô số 29, 44, 45, 56→59	110
Các lô số 35, 36	120
Các lô số 34, 37	130
<b>6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam</b>	
<b>Khu A2</b>	
Các lô số 02→18	231
Các lô số 01, 19	252
Các lô số 21→37	273
Các lô số 20, 38	300
<b>Khu A3</b>	
Các lô số 02→32	252
Các lô số 01, 33	300
Các lô số 35→65	294
Các lô số 34, 66	323
<b>Khu A4</b>	
Các lô số 02→32	294
Các lô số 01, 33	323
Các lô số 35→65	252
Các lô số 34, 66	300
<b>Khu A7</b>	
Các lô số 02→17	231
Các lô số 01, 18	252
Các lô số 20→35	273
Các lô số 19, 36	300
<b>Khu A9</b>	
Các lô số 02→21	252
Các lô số 01, 22	277
Các lô số 24→43	231
Các lô số 23, 44	254
<b>Khu A1 (bổ sung)</b>	

- Các lô từ lô số 25 đến lô số 45.	231
- Các lô từ lô số 24 và lô số 46.	252
- Các lô đất tiếp giáp trực đường 26:	
+ Từ lô số 2 đến lô số 22.	254
+ Lô số 1 và lô số 23.	277

**VII. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại đô thị:**  
Bằng 80% giá đất ở (thổ cư) liền kề.

**VIII. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại các đô thị:** Bằng 60% giá đất ở (thổ cư) liền kề.

**IX. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Tên cảng cá	Giá đất
1. Cảng cá Khánh Hội	550
2. Cảng cá Cà Ná	600

## X. PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (mục V phân B).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

**5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm**

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

**5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:**

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục X phần B;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 180.000 đồng/m<sup>2</sup>.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại mục V (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) thì xác định theo phụ lục tại mục X nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại mục XII (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và (thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

**XI. PHỤ LỤC 1: BẢNG PHÂN LOẠI XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI (TÍNH ĐẾN THÔN) ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP**

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	Tất cả các phường, xã	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập và thôn Tam Lang)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
		2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
		3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
		4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			
		5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			
		6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thè)	6. xã Nhơn Hải			
		7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			

		8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)	5. xã Cà Ná 6. xã Phước Ninh	8. xã Phương Hải	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)		
		9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)					
<b>2. Xã trung du</b>		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập và thôn Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Thành, Hiệp Kiệt, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên) 2. xã Lợi Hải 3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bàng 2)	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn 4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
<b>3. Xã miền núi</b>		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)	1. xã Nhị Hà 2. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (các thôn còn lại) 2. xã Phước Kháng 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)	1. xã Hoà Sơn 2. xã Ma Nới	Các xã trong huyện

## XII. PHỤ LỤC 2

1. Bảng phân vị trí đất 1,2,3,4,5,6 để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ (độ rộng lối đi lớn hơn 1m và không đủ điều kiện để xác định là vị trí 4)
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

\*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục IV phần B quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:



- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:
  - + Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.
  - + Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.
  - + Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;
- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:
  - + Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.
  - + Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

**3.** Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mối giao thông, đường giao thông chính (mục IV phần B) thì không xác định giá theo vị trí tại mục I, II và III phần B.

**4.** Xác định vị trí đất ở tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét;
- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét;
- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

**5.** Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

### **XIII. PHỤ LỤC 3. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CHO NHỮNG THỬA ĐẤT Ở THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Nghị quyết này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn

lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đã ký**

**Lưu Xuân Vĩnh**

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn